

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ			HP học trước	Ghi chú
			TC	LT	TH		
		KIẾN THỨC CHUNG					
		Học phần bắt buộc					
1	212003 0	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (1)	2	2	0		
2	213001 0	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác –Lênin (2)	3	3	0	212003 0	
3	213002 0	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	213001 0	
4	212001 0	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3	0	213002 0	
5	312050 1	Tin học đại cương (Tin học CN1)	2	1	1		
6	412006 0	Tiếng Anh A2.1	3	3	0		*
7	412007 0	Tiếng Anh A2.2	4	4	0	412006 0	*
8	316172 1	Pháp luật đại cương	2	2	0		
9	320144 2	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo	2	2	0		
10	001027 0	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(1)		
11	001028 0	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(1)	001027 0	
12	001029 0	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(1)	001028 0	
13	001030 0	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(1)	001029 0	
14	001031 0	Giáo dục thể chất 5	(1)	(0)	(1)	001030 0	
15	002010 0	Giáo dục quốc phòng	(4t)				
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	23	22	1		
		KIẾN THỨC NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM					
		Học phần bắt buộc					
16	320205 2	Tâm lý học giáo dục	4	4	0	212003 0	
17	320195 2	Giáo dục học	3	3	0	320205 2	
18	320210 2	Thực hành tâm lý giáo dục	2	0	2	320195 2	
19	320202 2	Giao tiếp sư phạm	2	2	0	320205 2	
20	313097 3	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học (Vật lý)	2	2	0	320195 2	
21	313027 3	Lý luận dạy học Vật lý	3	3	0	320195 2	
22	313032 3	Phân tích và phát triển chương trình Vật lý phổ thông	3	3	0	313027 3	
23	313098 3	Phương pháp và công nghệ dạy học Vật lý	3	3	0	313027 3	
24	313101 3	Thí nghiệm Vật lý phổ thông	3	0	3	313032 3	
25	313021 3	Kiểm tra đánh giá trong dạy học Vật lý	2	2	0	313027 3	
26	313102 3	Thực hành dạy học Vật lý (tập giảng tại trường sư phạm)	3	0	3	313098 3	
27	303001 2	Kiến tập sư phạm	1	0	1	313102 3	
28	303002 2	Thực tập sư phạm	5	0	5	303001 2	
		Tổng	36	22	14		
		Học phần tự chọn					
29	320216 1	Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính	2	2	0		
30	320209 2	Kỹ năng tham vấn học đường	2	2	0	320205 2	
31	320132 2	Kiểm tra đánh giá trong giáo dục	2	2	0		
32	313096 3	Phương pháp giải bài tập Vật lý phổ thông	2	2	0		
33	313100 3	Tin học ứng dụng trong Vật lý	2	1	1	312050 1	
34	313099 3	Sử dụng các phần mềm trong dạy học Vật lý phổ thông	2	0	2	312050 1	
		Tổng	12	9	3		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	48	31	17		
		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP					
		Học phần bắt buộc					
		Kiến thức cơ sở					
35	311161 3	Toán cao cấp 1	4	4	0		
36	311162 3	Toán cao cấp 2	4	4	0		
37	314028 2	Hóa đại cương	3	3	0		
38	315056 2	Sinh học đại cương	2	2	0		
39	313091 3	Dạy học tích hợp khoa học tự nhiên (Vật lý)	3	3	0		
		Kiến thức chuyên ngành					
40	313058 2	Toán dùng cho vật lý	3	3	0		
41	313007 2	Cơ học	4	4	0		
42	313108 3	Vật lý phân tử và Nhiệt học	4	4	0		
43	313017 2	Điện và từ học	4	4	0		
44	313036 2	Quang học	3	3	0		



45	313078 2	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	3	3	0		
46	313013 2	Dao động và sóng	2	2	0		
47	313012 2	Cơ học lý thuyết	3	3	0		
48	313014 2	Điện động lực	3	3	0		
49	313081 2	Vật lý thống kê	2	2	0		
50	313106 3	Vật lý chất rắn	3	3	0		
51	313090 3	Cơ học lượng tử	3	3	0		
52	313080 2	Vật lý thiên văn	2	2	0		
53	313103 3	Thực hành Vật lý đại cương 1	2	0	2		
54	313104 3	Thực hành Vật lý đại cương 2	2	0	2		
55	313105 3	Thực hành Vật lý đại cương 3	2	0	2		
		Tổng	61	55	6		
		Học phần tự chọn					
56	313092 3	Điện kỹ thuật	2	1	1		
57	313093 3	Điện tử đại cương	3	2	1		
58	313095 3	Lịch sử vật lý	2	2	0		
59	313052 2	Tiếng Anh chuyên ngành	2	2	0	412007 0	
60	313002 2	Cấu trúc phổ nguyên tử	2	2	0		
61	313042 2	Thông tin cáp quang	2	2	0		
62	313041 2	Thiết bị và phương pháp phân tích quang phổ	2	2	0		
63	313076 2	Vật lý nano	2	2	0		
64	313059 2	Vật lý bán dẫn	2	2	0		
65	313094 3	Khóa luận tốt nghiệp	6	0	6		
		Tổng	25	17	8		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA KHỐI	86	72	14		
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA	135				
		Tổng số tín chỉ bắt buộc	120				
		Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu (chọn ra 15/37 tín chỉ)	15				

Ghi chú: Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và phần Tiếng Anh đạt chuẩn đầu ra

* Học phần Tiếng Anh A2.1 là học phần tiên quyết của học phần Tiếng Anh A2.2

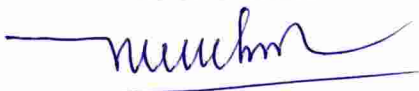
Điều kiện tốt nghiệp:

Phải tích lũy tối thiểu 135 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc

Đạt chuẩn đầu ra Tin học

Đạt chuẩn đầu ra Tiếng Anh trình độ B1 khung châu Âu

TRƯỞNG KHOA


Nguyễn Văn Hiếu.


KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
PGS.TS. LÊ QUANG SƠN


VĂN ĐÀO TẠO
TRƯỜNG
HỌC
HẠM
ĐÀ NẴNG